

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HNGĐ-ST
Ngày 28 tháng 9 năm 2018
V/v không công nhận vợ chồng;
về nuôi con của nam, nữ chung sống
với nhau như vợ chồng mà không
đăng ký kết hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phụng.

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Bà Vũ Thị Hải Vân;

+ Ông Lê Thanh Sơn.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hà Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Huệ – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 69/2018/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2018 về “Tranh chấp về yêu cầu không công nhận vợ chồng; về nuôi con của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2018/QĐXX-ST ngày 05 tháng 9 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Trần Xuân T**, sinh năm 1966.

Nơi ĐKKHKT: Tổ A, phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Chỗ ở hiện nay: Xóm C, phường V, quận Đ, thành phố Hải Phòng.

2. Bị đơn: Chị **Phạm Thị L**, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Tổ A, phường N, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Tại phiên tòa: Anh T có mặt, chị L vắng mặt nhưng đã có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện; bản khai; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; nguyên đơn là anh Trần Xuân T trình bày:

Anh và chị Phạm Thị L được tự do tìm hiểu và tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương ngày 01/11/1993 nhưng chưa đăng ký kết hôn, hai anh chị chung sống với nhau như vợ chồng từ đó cho đến nay. Trong quá trình chung sống, hai vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn trong cách đối nhân xử thế của chị L, mặc dù anh đã phân tích nhiều lần nhưng chị L vẫn không thay đổi tính nết làm ảnh hưởng đến gia đình hai bên. Đến nay, anh không còn tình cảm với chị L nữa, anh đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Phạm Thị L là vợ chồng. Về nuôi con: Anh và chị Phạm Thị L có hai con chung, cháu lớn tên là Trần Ngọc Nhật M, sinh ngày 29/10/1994; cháu bé tên là Trần Ngọc Linh N, sinh ngày 24/7/2003; cháu M đã trưởng thành nên anh không đề nghị Tòa án giải quyết, anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu N. Về cấp dưỡng nuôi con: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong bản khai; phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; bị đơn là chị Phạm Thị L trình bày:

Về quá trình chung sống với nhau như anh T trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, hai vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân của mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp. Hiện nay chị và anh T đã sống ly thân, hai bên không còn quan tâm đến nhau. Chị đề nghị Tòa án xử không công nhận anh T và chị là vợ chồng. Về nuôi con: Chị và anh T có hai con chung, cháu lớn tên là cháu Trần Ngọc Nhật M, sinh ngày 29/10/1994; cháu bé tên là Trần Ngọc Linh N, sinh ngày 24/7/2003; cháu M đã trưởng thành nên chị không đề nghị Tòa án giải quyết, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Trần Ngọc Linh N. Về cấp dưỡng nuôi con: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản: chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, anh T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận anh và chị Phạm Thị L là vợ chồng. Về nuôi con: anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu N. Về cấp dưỡng nuôi con: anh không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về chia tài sản: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi kết thúc phân tranh tụng tại phiên tòa. Về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Đề nghị Tòa án xử tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa

anh T và chị L. Giao cháu Trần Ngọc Linh N, sinh ngày 24/7/2003 cho anh Trần Xuân T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Tại Biên bản xác minh ngày 19/7/2018, Ủy ban nhân dân xã Q, thành phố T cung cấp như sau: Sổ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn từ năm 2004 trở về trước là không còn nên không xác định được anh T chị L có đăng ký kết hôn hay không.

Tại Biên bản xác minh ngày 20/7/2018, Ủy ban nhân dân phường N, thành phố T cung cấp như sau: Anh T chị L chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993 nhưng không đăng ký kết hôn. Sau khi kiểm tra Sổ cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn từ năm 1993 cho đến nay, không tìm thấy tên anh T và chị L.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp nhận định:

[1] Về thẩm quyền:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng: Ngày 26/9/2018 chị Phạm Thị L có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về hôn nhân: Anh T, chị L có tổ chức đám cưới, chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1993, mặc dù có đủ điều kiện kết hôn, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ giữa anh Trần Xuân T và chị Phạm Thị L không được pháp luật công nhận là quan hệ vợ chồng, không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của pháp luật.

Căn cứ Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh T và chị L.

Về nuôi con chung: Chị L và anh T có hai con chung, cháu lớn tên là cháu Trần Ngọc Nhật M, sinh ngày 29/10/1994; cháu bé tên là Trần Ngọc Linh N, sinh ngày 24/7/2003; cháu M đã trưởng thành nên các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh T được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc giáo dục cháu Trần Ngọc Linh N.

Trong Đơn xin xét xử vắng mặt, chị L trình bày chị đồng ý để anh T nuôi cháu N, vì thu nhập của anh T khoảng 20.000.000 đồng/tháng, anh đảm bảo điều kiện tốt để nuôi cháu N.

Tại biên bản ghi ý kiến lời khai ngày 20/7/2018, cháu Trần Ngọc Linh N có nguyện vọng được ở với bố là anh Trần Xuân T.

Xét hoàn cảnh, điều kiện và nguyện vọng của cháu N thấy rằng: Anh T có điều kiện nuôi dưỡng, chăm sóc con, đảm bảo việc học hành và các điều kiện cho sự phát triển tốt về tinh thần của cháu N. Vì vậy, căn cứ vào nguyện vọng và quyền lợi về mọi mặt của cháu N, Tòa án chấp nhận yêu cầu xin được nuôi dưỡng cháu N của anh T, giao cho anh T được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu N là phù hợp với Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình. Chị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; anh T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

[5] Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

Quyết định:

Căn cứ vào: Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trần Xuân T và chị Phạm Thị L.

- Về nuôi con chung: Giao cháu Trần Ngọc Linh N, sinh ngày 24/7/2003 cho anh Trần Xuân T trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Về cấp dưỡng nuôi con: anh Trần Xuân T và chị Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chị Phạm Thị L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại Điều 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về chia tài sản: Anh Trần Xuân T và chị Phạm Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Trần Xuân T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai số AA/2016/0001282 ngày 04/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình; anh Trần Xuân T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án 28/9/2018.

Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận :

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Chi cục THADS TP Tam Điệp;
- UBND phường N (để ghi vào Sổ hộ tịch);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng

